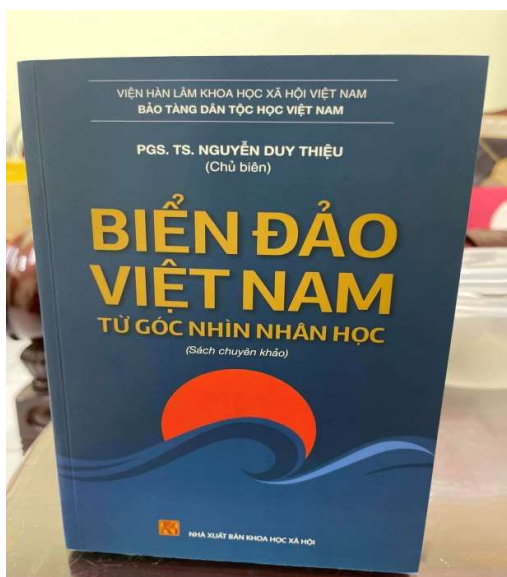


ĐỌC “BIỂN ĐẢO VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN NHÂN HỌC”

Nguyễn Thanh Lợi¹

Công trình “Biển đảo Việt Nam từ góc nhìn nhân học” do PGS.TS. Nguyễn Duy Thiệu (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam) chủ biên vừa ra mắt bạn đọc trong tháng 8/2022, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành, sách dày 483 trang, khổ 16x24cm. Trên bìa ghi là “Sách chuyên khảo”. Đây là sản phẩm của đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Văn hóa biển đảo Việt Nam - Theo tiếp cận Bảo tàng học” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, do Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chủ trì thực hiện, PGS.TS. Nguyễn Duy Thiệu làm chủ nhiệm và TS. Nguyễn Phương Nga làm thư ký khoa học.



Sách chia làm 6 chương và Lời kết “Tương lai của nhân học biển Việt Nam”.

Trước nay chưa có một công trình nghiên cứu về biển đảo Việt Nam mang tính toàn diện về nhân học, nên rất được sự mong đợi của bạn đọc, nhất là trong tình hình những nghiên cứu về biển đảo Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa còn khuyết thiếu hoặc còn chưa như kỳ vọng.

¹ Trường Cao đẳng Sư phạm Trưng Vương Thành phố Hồ Chí Minh. Email: ntloitw3@gmail.com

Ở chương 1 “Nhân học biển – Những mối quan tâm và các khuynh hướng”(47 trang), cuốn sách lược qua tình hình nghiên cứu nhân học biển trên thế giới và ở Việt Nam. Trong đó chia ra các công trình nghiên cứu chung, lịch sử, thuyền bè, ngư cụ, tri thức dân gian, đời sống kinh tế - xã hội của ngư dân, đời sống tín ngưỡng ngư dân. Nhưng thực ra, những nghiên cứu mà tác giả điếm qua ở đây, chỉ là những công trình về dân tộc học, văn hóa học, chỉ trừ công trình “Đời sống xã hội – kinh tế, văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ” của Phan Thị Yến Tuyết (công trình nhân học biển đầu tiên ở Việt Nam được xuất bản năm 2014, được bạn đọc đánh giá rất cao), được chủ biên nhắc đến trong chương này.

Bên cạnh đó là ảnh thực địa kèm theo các chú thích như thuyền ba vách ở Yên Hưng (Quảng Ninh), thuyền đánh cá ở đảo Đá Lát (Trường Sa), bè tre ở Sầm Sơn (Thanh Hóa), mảng ở Trà Cổ (Quảng Ninh), mắt thuyền, lưới xúc tép ở Thạch Hải (Hà Tĩnh), đóng đáy ở phá Tam Giang (Huế), cào ngao ở biển Quảng Ninh, đốt xương cá Ông trên thuyền của ngư dân ở cửa Nhượng (Hà Tĩnh), tranh hàng mã Ông Hà Bá, Cô Tím...

Trong một đoạn ngắn (tr.91), chỉ 8 dòng về mắt thuyền, mà tác giả đã sai lầm khi viết:”Cư dân ngoài biển thường thích mắt dài (Ảnh 5 chụp ở đảo Phú Quý, Phan Thiết) còn cư dân trong vùng gần sông thương thích loại mắt tròn (Ảnh 6 chụp ở Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh)”. Trong “Tài liệu tham khảo” của cuốn sách có ghi bài “Tục vẽ mắt thuyền” của tôi in trong Thông báo văn hóa dân gian 2003, nhưng vẫn viết sai, chứng tỏ các tác giả không đọc và không đi điền dã đầy đủ. Thực ra từ Vũng Tàu trở ra Thanh Hóa là ghe mắt dẹp, còn từ đó vào Kiên Giang là mắt tròn. Ghe đánh cá xa bờ không vẽ mắt, ghe đánh gần bờ vẫn vẽ mắt.

Trang 95, thể hiện một cái sai khác của chính Nguyễn Duy Thiệu, khi ông đi điền dã năm 2014 và viết về lễ Nghinh Ông ở Cần Giò (TP. Hồ Chí Minh). Nguyên văn:”Mở đầu cho Lễ hội Nghinh Ông, một đội thuyền rước ngài Ông ra ngoài biển, làm lễ thỉnh mời Ông lên ngài, rước Ông về lãng để làm lễ. Hết lễ,

người dân lại rước Ông trở về với biển”. Nếu đúng theo trình tự, thì chiếc kiệu sẽ đi cùng đám rước từ lãng xuống bến ghe, ra biển làm lễ rước Ông Nam Hải về lãng để làm lễ. Chứ hoàn toàn không có chuyện “rước Ông trở về với biển” như tác giả tưởng tượng ra và ở các lãng miếu thờ cá Ông từ Thanh Hóa vào đến Kiên Giang cũng đều như vậy. Tôi thực sự không hiểu tác giả đi điền dã kiểu gì!?

3 tranh “Ông Hà Bá, hàng mã, vẽ trên giấy”, “Cậu Trần Đăng Xà, hàng mã, vẽ trên giấy”, “Cô Tím Đại Bác Thánh Phi, hàng mã, vẽ trên giấy” do Nguyễn Duy Thiệu chụp năm 2019 (tr.97) là những tư liệu thú vị cho thấy tín ngưỡng biển rất gắn bó với cộng đồng cư dân nơi đây trong đời sống hàng ngày của họ. Nhưng thật đáng tiếc, tác giả lại không cho biết nó được sử dụng ở địa phương nào, mà tôi biết đó là ở vùng đầm phá của Thừa Thiên Huế như Tam Giang, Cầu Hai, Lãng Cô. Ở tranh về Hà Bá, tác giả lại so sánh Hà Bá giống như Thổ Địa khi dẫn câu “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá” rất khiên cưỡng và cũng không hiểu gì về tín ngưỡng dân gian.

Trong chương 2 “Thuyền, bè” (80 trang), có lẽ là chương mà các tác giả đã dành nhiều công sức và thể hiện thế mạnh của mình. Cuốn sách điềm lại quá trình phát triển của thuyền bè Việt Nam từ thời Tiên sử (trên trống đồng), Bắc thuộc, thời kỳ tự chủ cho đến nay; Một số đặc điểm của thuyền bè truyền thống Việt Nam (cấu trúc, lục di chuyển, trang trí trên thân thuyền, chất liệu); Phân vùng thuyền bè (Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ); Một số loại thuyền bè điển hình (thuyền ba vách của vịnh Hạ Long, bè mảng ở Thanh Hóa và Trà Cổ, ghe bầu).

Thuyền ba vách được mô tả với các loại hình, cấu trúc, nguyên vật liệu, kỹ thuật đóng thuyền, trong đời sống dân gian (phương tiện mưu sinh, không gian sinh hoạt, nghi lễ, kiêng kỵ, bảo quản).

Bè mảng ở Thanh Hóa và Trà Cổ được đề cập đến cấu trúc, nguyên vật liệu, cách buộc, chế tác, trong đời sống (vận hành, bảo quản, nghi lễ, kiêng kỵ).

Ghe bầu miền Trung viết về kỹ thuật chế tác, vai trò với nghề cá và đi biển, biến đổi về công năng (không có ảnh minh họa, dù là ảnh tư liệu).

Trong trang 127, tác giả đã nhầm khi cho rằng ghe ở Nam Bộ trong quá khứ chịu ảnh hưởng nhiều từ Trung Quốc. Đó là lỗi viết suy diễn khi không có điều tra thực tế cũng như không tham khảo tài liệu. Thời Nguyễn, ở Gia Định đã từng đóng ghe thuyền cho Trung Quốc, nhưng theo kiểu dáng Việt Nam.

Chương 3 “Ngư cụ và kỹ thuật đánh bắt” (76 trang) giới thiệu về ngư cụ trong lịch sử; hiện trạng tại các điểm nghiên cứu: xã Ngư Lộc (Thanh Hóa), phường Trà Cổ (Quảng Ninh), thôn Ngư Mỹ Thạnh, thị trấn Thuận An (Thừa Thiên – Huế), làng chài Hàm Ninh, thị trấn Dương Đông (Kiên Giang), Mũi Né (Bình Thuận); phân loại ngư cụ theo nguyên tắc và kỹ thuật đánh bắt (nhóm thu- nhật, nhóm ngư cụ sát thương, nhóm câu, nhóm bẫy, nhóm lưới rê – lưới giăng, nhóm lưới vây – lưới rùng, nhóm ngư cụ kéo, nhóm ngư cụ đẩy, nhóm ngư cụ nâng, nhóm ngư cụ chụp, nhóm lưới túi, nhóm ngư cụ khác) với 89 loại ngư cụ; phân loại ngư cụ theo nghề ở các vùng biển: phân vùng ngư trường (ven bờ, lộng, khơi); phân loại ngư cụ theo nghề; Đánh bắt gần bờ, xa bờ và nuôi trồng thủy sản.

Chương 4 “Muối và cá” (29 trang) trình bày về sơ qua những điểm có nghề muối ở các địa phương, công nghệ sản xuất muối phơi cát, đời sống diêm dân, tín ngưỡng Bà Chúa Muối ở Thái Bình. Giá như các tác giả trình kỹ hơn về nghề muối ở các địa phương (so với 1 đoạn ngắn được nhắc qua), những thách thức mà diêm dân đối mặt khi cố gắng duy trì nghề này trước sức ép từ muối nhập khẩu, những bất cập trong chính sách phát triển nghề muối thì sẽ thuyết phục người đọc hơn.

Chương 5 “Tri thức dân gian” (68 trang) đề cập đến các loài cá với những bảng thống kê phong phú như thủy sản ở khu vực đầm phá Tam Giang (98 loài cá), lịch hạn chế đánh bắt thủy sản trong thời kỳ sinh sản hoặc khi chưa đạt trọng lượng tối thiểu, tri thức phán đoán luồng cá (nhìn sao xác định hướng đi, xác định bờ), đoán định thời tiết (trông mây tránh bão, nhìn sóng, nước dự báo

thời tiết, các hiện tượng tự nhiên), tri thức về chế biến thủy sản như phơi khô, làm chín không qua lửa như chế biến mắm (mắm tôm, mắm ruốc, mắm cáy, mắm rươi, mắm nêm), cách làm nước mắm, tri thức về gia đình và dòng họ, thiết chế vạn chài, mô hình xã hội tự quản.

Chương 6 “Đời sống tín ngưỡng của ngư dân” (60 trang), giới thiệu các tôn giáo (Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Vật linh giáo), tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu ở Bắc Bộ, thờ Mẫu ở Trung Bộ (Ngũ Hành Nương Nương, Tứ Vị Thánh Nương, Thiên Y Ana, Bà Thủy Long, Cậu Tài, Cậu Quý), thờ Mẫu ở Nam Bộ (Thiên Hậu, Thủy Long, Bà Cậu, Quan Âm Nam Hải), thờ cúng Âm hồn, thờ cá Ông. Đây là chương bộc lộ nhiều nhược điểm của các tác giả nhất trong cuốn sách, từ tư liệu cho đến những nhận định, đánh giá.

Tín ngưỡng của cư dân vùng biển Bắc Bộ đâu chỉ có Mẫu Thoải (Thủy) mà còn nhiều tín ngưỡng thờ các nhiên thần, nhân thần nữa.

Đối với Trung Bộ, tác giả không phân định được các lớp thờ Mẫu và nữ thần, đâu phải tín ngưỡng nào liên quan đến nữ giới đều là Mẫu hết đâu, như Ngũ Hành Nương Nương, Bà Thủy Long. Khi đề cập đến các nữ thần hay Mẫu, tác giả thường chỉ nhắc đến chung chung mà không nói đến khu vực cụ thể, ví dụ nói đến thờ Thiên Y Ana chỉ nhắc ở điện Hòn Chén (Huế), Tháp Bà (Nha Trang) và mô tả rất sơ sài, chưa đầy 1 trang (tr.383), trong khi đây là tín ngưỡng thờ Mẫu chủ đạo của Nam Trung Bộ. Tương tự, Bà Thủy Long cũng không biết thờ ở tỉnh nào.

Khi viết về, tín ngưỡng thờ Mẫu / nữ thần ở Nam Bộ, đọc sách ta cũng không biết bà Thiên Hậu thờ ở các vùng biển ra sao, có mối liên hệ như thế nào với cộng đồng ngư dân. Ở đây, tác giả chỉ đề cập đến một bà Thiên Hậu chung chung, như ở trong nội địa (tr.387-388). Có chỗ tác giả còn cho Bà Cậu là “đức Bồ Tát”(tr.390) và đoán mò là có bàn thờ Bà trên ghe. Khi viết về miếu Bà Cậu có 2 kỳ cúng lớn vào 13-14/1 và 23-24/4 âm lịch, nhưng không biết là miếu nào?

Chủ biên cuốn sách lại nhầm lẫn giữa địa bàn phân bố tục thờ cá Ông khi cho là các lăng/ đền từ Thanh Hóa vào đến Cà Mau (thực ra là đến Kiên Giang) hiện còn giữ rất nhiều sắc phong cho cá Ông. Càng sai hơn nữa khi sách cho là ngư dân Nam Trung Bộ cải táng cốt cá Ông để đưa vào lăng thờ (tr.419). Điều này chính là sự suy diễn từ tục cải táng người chết ở miền bắc. Thông thường sau 3 năm, người ta sẽ bốc cốt cá Ông đưa vào lăng thờ, gọi là “Thượng ngọc cốt” với một lễ nhỏ rất trang nghiêm. Tác giả đã rất tự tin khi hạ bút viết rằng, người dân, trẻ con tranh nhau cướp các lễ vật khi cúng Cô hồn trong lễ cúng cá Ông (tr.423).

Bức tranh tín ngưỡng vùng biển từ Nam Trung Bộ trở vào đến Nam Bộ cực kỳ phong phú, đa dạng với rất nhiều đối tượng thần linh cũng như cách biểu hiện trong thực hành, đặc biệt ở Nam Bộ với rất nhiều biến thể, chứ không chỉ chủ ở Thánh Mẫu, Âm hồn, cá Ông như chủ biên cuốn sách đã “khái quát” một cách vội vàng khi chưa có đủ tư liệu điều tra tối thiểu cũng như tham khảo từ các công trình của những người đi trước.

Hay rất chủ quan khi cho rằng tín ngưỡng thực hành theo Nho giáo trong cộng đồng ngư dân cũng không khác biệt nhiều so với các cộng đồng cư dân trong nội đồng (tr.372).

Điều quan trọng là ở cuốn sách này, cách tiếp cận vẫn là văn hóa học pha lẫn dân tộc học, không như mục tiêu ban đầu đề ra.

Nhìn chung, cuốn sách đã phần nào cung cấp cho người đọc một bức tranh về văn hóa biển Việt Nam, từ đời sống văn hóa vật chất cho đến tinh thần với một cái nhìn khái quát, song còn bộc lộ những nhược điểm dễ thấy.